

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 157/2021/DS-PT

Ngày: 16 - 7 - 2021

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Võ Ngọc Thông

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Tồn

Ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, T ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Dung**, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 168/TLPT-DS ngày 29 tháng 4 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1554/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1961;

Địa chỉ: phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. (có mặt)

- Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1928; (chết năm 2018)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N:

+ Bà **Lê Thị Thùy H**, sinh năm 1957; (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: tỉnh Kiên Giang.

+ Bà **Lê Thị M**, sinh năm 1959; (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: tỉnh Kiên Giang.

+ Bà **Lê Thị Kim C**, sinh năm 1961; *(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)*

Địa chỉ: tỉnh Kiên Giang.

+ Bà **Lê Thị Phi Y**, sinh năm 1963; *(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)*

Địa chỉ: tỉnh Kiên Giang.

+ Bà **Lê Thị Phi N**, sinh năm 1966; *(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)*

Địa chỉ: tỉnh Kiên Giang.

+ Ông **Lê Thanh M**, sinh năm 1968; *(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)*

Địa chỉ: tỉnh Kiên Giang.

+ Bà **Lê Thị Lâm H**, sinh năm 1970; *(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)*

Địa chỉ: tỉnh Kiên Giang.

+ Bà **Lê Thị Thu H**, sinh năm 1973; *(có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)*

Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V: ông **Nguyễn Văn H**; Luật sư Công ty luật TNHH T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. *(có mặt)*

2. Bị đơn:

- Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1938; *(vắng mặt)*

Địa chỉ: khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

- Ông **Nguyễn M**, sinh năm 1919; *(chết năm 2009)*

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn M:

+ Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1938; *(vắng mặt)*

+ Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1953; *(vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Tổ 25, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1972; *(vắng mặt)*

Địa chỉ: phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1974; *(vắng mặt)*

Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1977; *(vắng mặt)*

Địa chỉ: tỉnh Bình Dương.

+ Ông **Nguyễn Kim Đ**, sinh năm 1954; *(chết năm 2017)*

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Kim Đ:

* Bà **Phạm Thị B**, sinh năm 1958; *(vắng mặt)*

Địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng.

Đăng ký tạm trú tại: Tổ 25, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

* **A Nguyễn B K**, sinh năm 1987; (*vắng mặt*)

* **A Nguyễn Kim K**, sinh năm 1989; (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng.

+ Ông **Nguyễn Kim Đ**, sinh năm 1956; (*chết năm 2019*)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Kim Đ:

* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1956; (*vắng mặt*)

* Chị **Nguyễn Kim A T**, sinh năm 1989; (*vắng mặt*)

* Chị **Nguyễn Kim Bích T**, sinh năm 1992; (*vắng mặt*)

* Chị **Nguyễn Kim M T**, sinh năm 1998; (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông **Nguyễn Kim T**, sinh năm 1962; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng.

+ Ông **Nguyễn Kim N**, sinh năm 1964; (*chết năm 2015*)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Kim N:

* Bà **Nguyễn Thị Lệ X**, sinh năm 1965; (*vắng mặt*)

* Chị **Nguyễn Kim Huyền A**, sinh năm 1985; (*vắng mặt*)

* Chị **Nguyễn Kim Bảo A**, sinh năm 1990; (*vắng mặt*)

* **A Nguyễn Kim Nhật A**, sinh năm 2001; (*vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà C, bà H, bà N, bà N, bà B, anh K, anh K, bà H, chị T, chị T, chị T, ông T, bà X, chị Huyền A, chị Bảo A và anh Nhật A: ông Trương Ngọc A, sinh năm 1981; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng (theo các văn bản ủy quyền ngày 26/7/2018, ngày 27/7/2018, ngày 02/8/2018, ngày 06/8/2018, ngày 14/8/2018, ngày 15/8/2018, ngày 11/7/2020, ngày 21/7/2020, ngày 24/7/2020 và ngày 14/10/2020). (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam; (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

- Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1953; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: Tổ 25, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

- Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1972; (*vắng mặt*)

Địa chỉ: phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

- Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1974; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Địa chỉ: tỉnh Bình Dương.

- Ông **Nguyễn Kim Đ**, sinh năm 1954; (chết năm 2017)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Kim Đ:

+ Bà **Phạm Thị B**, sinh năm 1958; (vắng mặt)

Địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng.

Đăng ký tạm trú tại: Tổ 25, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

+ A **Nguyễn B K**, sinh năm 1987; (vắng mặt)

+ A **Nguyễn Kim K**, sinh năm 1989; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng.

- Ông **Nguyễn Kim Đ**, sinh năm 1956; (chết năm 2019)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Kim Đ:

* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1956; (vắng mặt)

* Chị **Nguyễn Kim A T**, sinh năm 1989; (vắng mặt)

* Chị **Nguyễn Kim Bích T**, sinh năm 1992; (vắng mặt)

* Chị **Nguyễn Kim M T**, sinh năm 1998; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông **Nguyễn Kim T**, sinh năm 1962; (vắng mặt)

Địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng.

- Ông **Nguyễn Kim N**, sinh năm 1964; (chết năm 2015)

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Kim N:

+ Bà **Nguyễn Thị Lệ X**, sinh năm 1965; (vắng mặt)

+ Chị **Nguyễn Kim Huyền A**, sinh năm 1985; (vắng mặt)

+ Chị **Nguyễn Kim Bảo A**, sinh năm 1990; (vắng mặt)

+ A **Nguyễn Kim Nhật A**, sinh năm 2001; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tỉnh Lâm Đồng.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà H, bà N, bà N, bà B, anh K, anh K, bà H, chị T, chị T, chị T, ông T, bà X, chị Huyền A, chị Bảo A và anh Nhật A: ông **Trương N A**, sinh năm 1981; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng (theo các văn bản ủy quyền ngày 26/7/2018, ngày 27/7/2018, ngày 02/8/2018, ngày 06/8/2018, ngày*

14/8/2018, ngày 15/8/2018, ngày 11/7/2020, ngày 21/7/2020, ngày 24/7/2020 và ngày 14/10/2020). (có mặt)

- Ông **Nguyễn Văn A**, sinh năm 1954; (vắng mặt)

Địa chỉ: tỉnh Đồng Nai.

- Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1957; (có mặt)

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

- Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1959; (vắng mặt)

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

- Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1968; (có mặt)

Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

- Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1952; (vắng mặt)

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

- Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1954; (vắng mặt)

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

- Bà **Nguyễn Thị H H**, sinh năm 1964; (vắng mặt)

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

- Ông **Nguyễn Đức H**, sinh năm 1955; (có mặt)

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A, ông D, ông H, ông T, bà H, bà B, bà H và ông H: bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 25, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (theo bản trình bày ý kiến ngày 05/11/2018 và văn bản ủy quyền ngày 13/9/2007, các văn bản ủy quyền ngày 17/6/2020, ngày 19/6/2020, ngày 19/7/2020, ngày 20/7/2020 và ngày 21/7/2020). (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Thửa đất số 812, tờ bản đồ số 11, diện tích 350m², tại khối 5, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (theo hồ sơ đăng ký tại Nghị định 60/CP của Chính phủ là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 54, diện tích 420m²) có nguồn gốc là của bà nội bà là bà Ngụy Thị T để lại. Bà sống với bà T trên thửa đất này từ khi mới sinh ra. Năm 1977, bà T mất; lúc đó bà mới 16 tuổi, không nương tựa được ai nên bà đi làm cho một người bà con ở P và thỉnh thoảng có về thăm nhà, chăm lo hương khói ông bà.

Đ năm 1981, phần nhà dưới của bà T xuống cấp, hư hỏng nặng; ông Ngụy Như C (em trai của bà T) ở ngoài Bắc vào thấy nhà hư hỏng, sợ sụp đổ nên tự ý tháo dỡ mái, tường nhà dưới, còn nền móng vẫn giữ nguyên. Cuối năm 1981, ông

Nguyễn M sau khi bán nhà cho ông Phạm Đình N, không có chỗ ở nên đến gặp ông C xin mượn đất làm nhà ở tạm trên nền móng nhà dưới (nhà ngang) của bà T (lúc này phần nhà trên để thờ phụng vẫn còn). Lúc đó, bà thường xuyên vắng nhà nên cũng đồng ý với thỏa thuận của ông cậu C để cho ông M ở.

Đ năm 1993, ông M có nhận của bà 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng) để làm sổ đỏ giúp bà. Bản thân bà thường ở P, thỉnh thoảng mới về nên không biết được ở nhà ông M kê khai, đăng ký đất đai và làm thủ tục cấp bìa đỏ như thế nào. Đ năm 1999, bão lụt lớn, làm hư hỏng, sập nhà trên của bà T để lại nên bà về T sửa chữa lại nhà. Đ năm 2001, bà quyết định về lại T và ở tại nhà bà T để sinh sống, làm ăn. Bà có yêu cầu được làm sổ đỏ thì ông M nói rằng đã kê khai toàn bộ thửa đất, cả phần đất ông mượn làm nhà ở tạm trên nền móng nhà dưới và cả phần đất có nhà trên (nhà thờ) của bà cháu bà. Sau đó, ông M có ý kiến sẽ chia đôi thửa đất, mỗi bên một nửa diện tích đất ($350\text{m}^2 : 2 = 175\text{m}^2$). Nghĩ chỗ tình nghĩa bà con họ hàng nên bà đồng ý nhưng sau đó ông M không thực hiện.

Đ năm 2003, do đường bê tông nhựa mở ra thêm, nhà bà và nhà ông M đang quay ra hướng Bắc nên ông M đề nghị bà quay ra hướng Tây đường bê tông để thuận lợi đi lại. Lúc đó, bà rất khó khăn nên ông M nói nếu không có tiền quay ra để ông chịu tiền công (ông M đưa cho bà 1.000.000 đồng (một triệu đồng)) và nhường phần đất phía sau nhà bà đang ở cho bà làm nhà dưới. Bà đồng ý nhận tiền quay nhà và chờ ông M cất đất cho bà. Sau khi quay nhà xong, bà nói ông M đưa sổ đỏ cho bà đi tách thửa thì ông M không đưa.

Năm 2004, bà bức xúc vì nhà đã quá cũ, không đủ chỗ ở và không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở để xin phép sửa chữa nhà nên đã gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân phường T. Ủy ban nhân dân phường T đã mời bà và vợ chồng ông M hòa giải, ông M đồng ý chia phần đất cho bà theo thỏa thuận nhưng rồi ông M cũng không đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà làm thủ tục tách thửa.

Năm 2006, bà có gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố H thì ông M và gia đình qua can ngăn, bảo bà rút đơn khởi kiện về để ông M đưa sổ cho bà làm thủ tục tách thửa nhưng sau khi rút đơn về thì ông M lại không đồng ý cho bà tách thửa.

Năm 2008, bà lại gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố H và nay vụ án được chuyển đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết theo thẩm quyền.

Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết các vấn đề sau: Buộc ông Nguyễn M (đã chết) và bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho bà diện tích đất 150m^2 ($50\% \times 305,6\text{m}^2$ (diện tích theo kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ vào các ngày 24/10/2018 và 02/6/2020); lấy số tròn là 150m^2); hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 371954 do Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là Ủy ban nhân dân thành phố H) cấp ngày 25/01/1996 cho hộ ông Nguyễn M.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, các ông Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền của các ông là bà Nguyễn Thị V trình bày: T nhất với trình bày của bà Nguyễn Thị V.

Các ông có đề nghị Tòa án xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các ông là “người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”, không phải là “nguyên đơn” (do các ông không đứng đơn khởi kiện). Đồng thời, nếu Tòa án chấp thuận yêu cầu của bà V thì các ông tự nguyện giao toàn bộ phần tài sản, quyền lợi của mình được hưởng từ nhà, đất của bà Nguyễn Thị T để lại tại thửa đất số 812 (97), tờ bản đồ số 11 (54), tại tổ 25, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho bà V được trọn quyền thụ hưởng, toàn quyền sử dụng, định đoạt.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, các ông bà Nguyễn Văn A, Nguyễn Đức H, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H H và người đại diện theo ủy quyền của các ông bà là bà Nguyễn Thị V trình bày: T nhất với trình bày của bà Nguyễn Thị V.

Các ông bà có đề nghị Tòa án xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các ông bà là “người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”, không phải là “nguyên đơn” (do các ông bà không đứng đơn khởi kiện). Đồng thời, nếu Tòa án chấp thuận yêu cầu của bà V thì các ông bà tự nguyện giao toàn bộ phần tài sản, quyền lợi của mình được hưởng từ nhà đất của bà Nguyễn Thị T để lại tại thửa đất số 812 (97), tờ bản đồ số 11 (54), tại tổ 25, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam cho bà V được trọn quyền thụ hưởng, toàn quyền sử dụng, định đoạt.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N gồm các ông bà Lê Thị Thùy H, Lê Thị M, Lê Thị Kim C, Lê Thị Phi Y, Lê Thị Phi N, Lê Thanh M, Lê Thị Lâm H và Lê Thị Thu H trình bày: Các ông bà có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt; yêu cầu Tòa án căn cứ theo quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn M (đã chết), bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C, người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà C, bà H, bà N, bà N, bà B, anh K, anh K, bà H, chị T, chị T, chị T, ông T, bà X, chị Huyền A, chị Bảo A và anh Nhật A là ông Trương N A trình bày:

Thửa đất số 812, tờ bản đồ số 11, diện tích 350m², tại khối 5, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam (theo hồ sơ đăng ký tại Nghị định 60/CP của Chính phủ là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 54, diện tích 420m²) có nguồn gốc là do bà Trần Thị H mua lại (Tuyệt mại). Thửa đất này được bà Trần Thị H, ông Nguyễn N sử dụng liên tục cho đến khi gia đình ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị T đến ở. Suốt 3 đời từ bà Trần Thị H, ông Nguyễn N, gia đình ông Nguyễn M đã sử dụng liên tục, có đăng ký quyền sử dụng đất qua các thời kỳ khác nhau theo các quy định của Nhà nước, có tên trong Chứng thư kiến điền, sổ đăng ký đất đai, bản đồ địa chính của địa phương và vào ngày 25/01/1996, hộ ông Nguyễn M đã được Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là Ủy ban nhân dân thành phố H) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về tranh chấp đất của bà V: Từ trước năm 1975, ông bà, cha mẹ của ông M đã cho bà Nguyễn Thị N ở nhờ trong một phần nhà của mình. Sau năm 1975, gia đình bà V đi kinh tế mới, không sử dụng đất, không đăng ký quyền sử dụng đất theo Chỉ thị 299, Nghị định 64, Nghị định 60 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất. Đến năm 2005, bà V trở về H, vì là chỗ bà con nên gia đình ông M đã cho bà V ở một phần đất trên thửa đất do ông M đứng tên sử dụng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp như nêu trên. Việc những người làm chứng nói rằng thửa đất tranh chấp là đất của gia tộc hay gia đình phía bà V cho gia đình ông M ở nhờ trên móng nhà, ... là không có cơ sở, không trung thực.

Do vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chỉ thống nhất giao cho bà Nguyễn Thị V phần diện tích đất có ngôi nhà hiện tại bà V đang ở, bà V được quyền làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất này; đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà H, bà N, bà N, bà B, anh K, anh K, bà H, chị T, chị T, chị T, ông T, bà X, chị Huyền A, chị Bảo A và anh Nhật A là ông Trương N A trình bày: T nhất với trình bày của bị đơn.

Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố H trình bày:

Nguồn gốc của thửa đất tranh chấp: Theo hồ sơ đăng ký tại Quyết định số 201/CP của Chính phủ, thửa đất tranh chấp thể hiện là một phần thửa đất số 370, tờ bản đồ số 11 phường T, diện tích 1450m², loại đất thổ cư do ông Phạm Đình N kê khai, đăng ký; theo hồ sơ đăng ký tại Nghị định 64/CP của Chính phủ, thửa đất trên có số thửa 812, tờ bản đồ số 11 phường T, diện tích 350m², loại đất thổ cư do ông Nguyễn M kê khai, đăng ký; theo hồ sơ đo mới hệ tọa độ VN.2000, thửa đất trên có số thửa 97, tờ bản đồ số 54 phường T, diện tích 420m², loại đất ở và vườn do ông Nguyễn M kê khai, đăng ký. Trên cơ sở hồ sơ đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ, vào năm 1996, Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là Ủy ban nhân dân thành phố H) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 812, tờ bản đồ số 11 phường T cho hộ ông Nguyễn M. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không xác định được có ai khác ngoài hộ ông Nguyễn M đang sử dụng đất và khi tiến hành thủ tục đo đạc, kê khai đăng ký qua các thời kỳ và khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M, không thông báo cho gia đình bà V, vì gia đình bà V chưa sử dụng đất, chưa sinh sống tại địa phương.

Do vậy, việc Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là Ủy ban nhân dân thành phố H) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 812, tờ bản đồ số 11 phường T cho hộ ông Nguyễn M là phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị V là không có cơ sở.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 147, 157, 158, 165, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 11, 14, 15 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 của Luật đất đai năm 2013; các Điều 12, 14, 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị N *(đã chết; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N là bà Lê Thị Thùy H, bà Lê Thị M, bà Lê Thị Kim C, bà Lê Thị Phi Y, bà Lê Thị Phi N, ông Lê Thanh M, bà Lê Thị Lâm H, bà Lê Thị Thu H)* về việc: “Đòi lại đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”;

- Giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 97m² *(có sơ đồ kèm theo)*, thuộc thửa đất số 812, tờ bản đồ số 11, tại tổ 25, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam *(thông tin thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 371954 do Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là Ủy ban nhân dân thành phố H) cấp ngày 25/01/1996 cho hộ ông Nguyễn M)* và sở hữu 01 (một) cây xoài, 01 (một) công trình vệ sinh, hầm tự hoại của gia đình ông Nguyễn M *(đã chết)*, bà Nguyễn Thị T nằm trên diện tích đất 97m² nêu trên;

- Bà Nguyễn Thị V phải bồi trả cho bà Nguyễn Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn M giá trị 01 (một) cây xoài và 01 (một) công trình vệ sinh, hầm tự hoại với tổng số tiền là 6.642.800 đồng *(Sáu triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm đồng)*;

- Bà Nguyễn Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn M phải bồi trả cho bà Nguyễn Thị V giá trị của diện tích đất 53m² với số tiền là 1.192.500.000 đồng *(Một tỷ, một trăm chín mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng)*;

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 371954 do Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là Ủy ban nhân dân thành phố H) cấp ngày 25/01/1996 cho hộ ông Nguyễn M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/12/2020, ông Trương N A đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:

Ông Trương N A đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn bà Nguyễn Thị V vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của ông Trương N A: Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc từ đời cô Trần Thị H, sau đó đến cụ Nguyễn N sử dụng liên tục cho đến khi gia đình ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị T đến ở. Gia đình ông Nguyễn M đã sử dụng liên tục, có đăng ký quyền sử dụng đất qua các thời kỳ và vào ngày 25/01/1996, hộ ông

Nguyễn M đã được Ủy ban nhân dân thị xã H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ trước năm 1975, ông bà, cha mẹ của ông M đã cho bà Nguyễn Thị N ở nhờ trong một phần nhà của mình. Sau năm 1975, gia đình bà V đi kinh tế mới, không sử dụng đất, không đăng ký quyền sử dụng đất. Đến năm 2005, bà V trở về H, vì là chỗ bà con nên gia đình ông M đã cho bà V ở một phần đất trên thửa đất do ông M đứng tên sử dụng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp như nêu trên. Việc những người làm chứng nói rằng thửa đất tranh chấp là đất của gia tộc hay gia đình phía bà V cho gia đình ông M ở nhờ trên móng nhà là không có cơ sở, không trung thực. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V, ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn giao cho bà V được quyền sở hữu diện tích đất có nhà gỗ bà V đang ở là 77m².

Ý kiến của luật sư Nguyễn Văn H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị V: Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của bà nội bà V là cụ Nguyễn Thị T để lại. Bà V sống với cụ T từ khi mới sinh ra. Năm 1977, cụ T mất lúc đó bà mới 16 tuổi, không nương tựa được ai nên đi làm cho một người bà con ở P và thỉnh thoảng có về thăm nhà. Đến năm 1981, phần nhà dưới của cụ T xuống cấp, hư hỏng nặng nên ông Nguyễn Như C đã tháo dỡ mái, tường nhà dưới, còn nền móng vẫn giữ nguyên. Cuối năm 1981, ông Nguyễn M sau khi bán nhà cho ông Phạm Đình N, không có chỗ ở nên đến gặp ông C xin mượn đất làm nhà ở tạm trên nền móng nhà dưới (nhà ngang) của cụ T. Đến năm 2001, bà V về lại và sửa chữa nhà ở như hiện nay. Đến khi bà có yêu cầu được làm sổ đỏ thì mới biết ông M đã kê khai toàn bộ thửa đất. Sau đó, ông M có ý kiến sẽ chia đôi thửa đất, mỗi bên một nửa diện tích đất ($350\text{m}^2 : 2 = 175\text{m}^2$), vì chỗ tình nghĩa bà con họ hàng nên bà đồng ý nhưng sau đó ông M không thực hiện. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông A đại diện theo uỷ quyền của bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Đức H: T nhất như trình bày của luật sư H.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Với những tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ; ông A đại diện theo uỷ quyền của bà T kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để xem xét. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Trương N A, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, một số các đương sự vắng mặt nhưng đây là phiên toà phúc thẩm được triệu tập hợp lệ lần thứ 3; căn cứ theo qui định tại Điều 228 và Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo qui định pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trương N A đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C; Hội đồng xét xử nhận thấy về nguồn gốc đất đang tranh chấp, theo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố H cung cấp, vị trí thửa đất tranh chấp qua các thời kỳ thể hiện: Theo hồ sơ đăng ký tại Quyết định số 201/CP của Chính phủ, thửa đất tranh chấp là một phần thửa đất số 370, tờ bản đồ số 11 phường T, diện tích 1.450m², loại đất thổ cư do ông Phạm Đình N đứng tên; theo hồ sơ đăng ký Nghị định 64/CP của Chính phủ, là thửa đất số 812, tờ bản đồ số 11, diện tích 350m², loại đất thổ cư do ông Nguyễn M kê khai, đăng ký; theo hồ sơ đo mới hệ tọa độ VN.2000, thể hiện là thửa đất 97, tờ bản đồ số 54, diện tích 420m², loại đất ở và vườn do ông Nguyễn M kê khai, đăng ký. Theo kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ vào các ngày 24/10/2018 và 02/6/2020 thì thửa đất tranh chấp có diện tích là 305,6m².

[3] Theo nguyên đơn cho rằng thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là do cụ Ngụy Thị T (*bà nội bà Nguyễn Thị V*) để lại. Khoảng năm 1981, vợ chồng ông Nguyễn M, bà Nguyễn Thị T bán căn nhà cũ cách nhà bà T vài chục mét cho ông Phạm Đình N; do không có chỗ ở nên ông M đã mượn đất làm nhà ở tạm trên nền móng nhà dưới (nhà ngang) của bà T và sau đó đã tự ý đăng ký kê khai thửa đất tranh chấp hiện nay.

[4] Theo bị đơn cho rằng nguồn gốc thửa đang đất tranh chấp là do cố Trần Thị H tạo lập; cố H, cụ Nguyễn N là cha ông Nguyễn M sử dụng liên tục cho đến khi gia đình ông M, bà Nguyễn Thị T đến ở. Từ trước năm 1975, ông bà, cha mẹ của ông M đã giúp đỡ, cho bà Nguyễn Thị N ở nhờ trong một phần nhà của mình.

[5] Theo lời khai của những người làm chứng: ông Nguyễn M khai “...*nguyên nguồn gốc trước đây do một người chia cho 4 người con gái, cho nên thực tế thì không tách thửa còn trích lục thì ông M vẫn giữ. Trên khu đất hiện nay ông M đang ở vẫn còn móng nhà do bà nội Nguyễn Thị V để lại...*” (bút lục số 70); ông Phạm C (đã chết) khai “...*Bà Nguyễn Thị H sinh 4 người con... trai cũng như gái cho mỗi người 1 lô đất làm nhà ở. Trích lục chung ông Nguyễn N giữ và thừa kế lại cho Nguyễn M...*” (bút lục số 103); ông Võ Công H (đã chết) khai “...*bà H sinh ra bốn chị em... bà H đã chia cho mỗi bà con gái một mảnh đất để làm nhà. Còn lại đất và nhà bà H để lại cho con trai là ông N. Ông N là cha của ông M. Hiện nay nhà bà H và bà nội của ông Phạm C đang ở còn nhà bà Kiện là mẹ của bà N tức là (Nguyễn Thị T) bà N là bà nội của cô V hiện đang ở, còn đất và nhà cha mẹ ông M để lại ông M không ở đem bán lại miếng đất đó cho ông Phạm Đình N. Rồi ông lên ở làm cái nhà trên móng nền nhà ngang của bà Kiện, mẹ bà N tức là (Nguyễn Thị T)...*” (bút lục số 104); ông Phạm Đình N khai “...*sau năm 1975, 1977 tôi ở tại đây nên chứng kiến việc ông Nguyễn M có dọn lên ở trên nền nhà bà N (bà nội cô V). Trước khi đến ở đây ông M đang ở tại nhà ông cách đó 30 – 40m, ông dỡ nhà và bán nền nhà cho tôi...*” (bút lục số 72); ông

Phùng Tấn Cương khai “... từ nhỏ tôi thường đến chơi nhà cô V, ngôi nhà trước đây cô V ở rất lớn xây theo hướng Đông – Bắc, còn móng nhà ngang là nhà dưới của bà nội cô V, nhà đất ông M ở trước đây ông đã bán cho ông Phạm Đình N và lên làm nhà trên móng nhà ngang của bà nội cô V...” (bút lục số 114); ông Ngụy Như C (đã chết) khai năm 1955, ông đi tập kết ra Bắc nên để lại cho chị ruột là Ngụy Thị T trọn quyền sử dụng khu đất do ông bà, cha mẹ ông để lại (bút lục số 110)...

[6] Hội đồng xét xử xét thấy, về nguồn gốc đất đang tranh chấp có từ đời cố Trần Thị H; bà V là cháu đời thứ 4, ông M là cháu đời thứ 3. Tuy nhiên, quá trình sử dụng đất mỗi bên khai không thống nhất như đã nêu ở mục [3] và mục [4]. Nợn đơn không có tài liệu, chứng cứ gì thể hiện là nhà đất của cố H để lại cho cha mẹ cụ T, cha mẹ cụ T để lại cho cụ T và bà V được tặng cho, hay thừa kế từ cụ T. Về phía bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cung cấp các giấy tờ mua bán đất (các bút lục từ 400 đến 429) và Chứng thư kiến điền nhưng các giấy tờ này qua xem xét không chứng minh được phần diện tích đất tranh chấp là do các đời trước để lại cho cụ N, ông M. Ngoài ra, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bên nguyên đơn thì trình bày theo nguyên đơn; ngược lại những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bên bị đơn thì trình bày theo bị đơn. Tuy nhiên, theo thông tin Ủy ban nhân dân thành phố H có lúc xác định, bà V trở về sinh sống tại căn nhà tạm trước đây gia đình bà V đã ở; có lúc lại khẳng định, trên cơ sở hồ sơ đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ do ông Nguyễn M kê khai vào năm 1996, Ủy ban nhân dân thị xã H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 812, tờ bản đồ số 11 phường T cho hộ ông Nguyễn M. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không xác định được có ai khác ngoài hộ ông Nguyễn M đang sử dụng đất và khi tiến hành thủ tục đo đạc, kê khai đăng ký qua các thời kỳ và khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M, không thông báo cho gia đình bà V, vì gia đình bà V chưa sử dụng đất, chưa sinh sống tại địa phương (Công văn số 950/UBND ngày 03/4/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố H về việc cung cấp thông tin vụ án dân sự cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, BL 586); tại Công văn số 29/UBND ngày 25/3/2020 của Ủy ban nhân dân phường T cũng xác định như Ủy ban nhân dân thành phố H, (BL 578, 579) .

[7] Với những tài liệu, chứng cứ như phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, gia đình ông Nguyễn M đã sinh sống ổn định trên diện tích đất tranh chấp hơn 30 năm, đã đăng ký theo Nghị định 64/CP của Chính phủ và được Ủy ban nhân dân thị xã H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Đến năm 2001 bà V về sinh sống tại ngôi nhà hiện nay trên đất tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà V ($\frac{1}{2}$) tương ứng 150m² và buộc bà T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông M phải hoàn trả lại giá trị đất chênh lệch 53m² đất cho bà V là không thỏa đáng, trong lúc hoàn cảnh kinh tế gia đình ông M khó khăn, ông M đã chết và bà T đã già yếu. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, chỉ chấp nhận chia cho bà V diện tích đất 77m² là phần đất có nhà gỗ của bà V đang

ở cũng không có căn cứ chấp nhận; vì vậy, cần ghi nhận hiện trạng nhà và đất hai bên đã xây dựng đang sử dụng ổn định, có xem xét giao thêm cho bà V phần đất trống phía sau để làm công trình phụ; giao cho bà V được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 97m² và sở hữu 01 (một) cây xoài, 01 (một) công trình vệ sinh, hầm tự hoại của gia đình ông M (đã chết), bà T nằm trên diện tích đất 97m² là phù hợp.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, cần chấp nhận một phần kháng cáo của các bà, sửa một phần quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm.

[9] Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị C không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 11, 14, 15 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trương N A đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị C; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị V và bà Nguyễn Thị N *(đã chết; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N là bà Lê Thị Thùy H, bà Lê Thị M, bà Lê Thị Kim C, bà Lê Thị Phi Y, bà Lê Thị Phi N, ông Lê Thanh M, bà Lê Thị Lâm H, bà Lê Thị Thu H)* về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”;

- Giao cho bà Nguyễn Thị V được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 97m² *(có sơ đồ kèm theo)*, thuộc thửa đất số 812, tờ bản đồ số 11, tại tổ 25, khối N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam *(thông tin thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 371954 do Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là Ủy ban nhân dân thành phố H) cấp ngày 25/01/1996 cho hộ ông Nguyễn M)* và sở hữu 01 (một) cây xoài, 01 (một) công trình vệ sinh, hầm tự hoại của gia đình ông Nguyễn M (đã chết), bà Nguyễn Thị T nằm trên diện tích đất 97m² nêu trên;

- Bà Nguyễn Thị V phải trả cho bà Nguyễn Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn M giá trị 01 (một) cây xoài và 01 (một)

công trình vệ sinh, hàm tự hoại với tổng số tiền là 6.642.800 đồng (*Sáu triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm đồng*);

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 371954 do Ủy ban nhân dân thị xã H (nay là Ủy ban nhân dân thành phố H) cấp ngày 25/01/1996 cho hộ ông Nguyễn M.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Việc thi hành án được thực hiện theo Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị C không phải chịu.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền phải thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, Phòng HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông